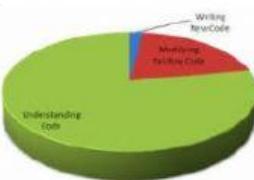
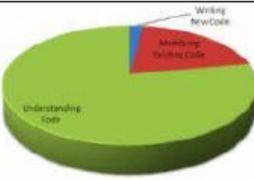


UNIT3. PEOPLES OF VIETNAM (CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Ancestor /ˈan səstər/	ông cha, tổ tiên		Our earliest ancestors lived on the Nile Delta. Tổ tiên của chúng tôi đã sống ở đồng bằng sông Nin
ceremony /ˈserəˌməni/	nghi lễ, lễ kỉ niệm		The opening ceremony of the Olympic games will be held tomorrow. Buổi lễ khai mạc của thế vận hội Olympic sẽ được tổ chức ngày mai.
communal house /kəˈmju:nl haus/	nhà cộng đồng		In some mountainous areas, people often gather in the communal house on special occasions. Ở một số vùng núi, mọi người thường tụ họp ở nhà cộng đồng vào những dịp đặc biệt.
complicated /ˈkɒmplɪkeɪtɪd/ (adj)	tinh vi, phức tạp		I couldn't solve this complicated problem. Tôi không thể giải quyết vấn đề phức tạp này.
costume /ˈkɒstju:m/ (n)	trang phục		Ethnic minority people often wear colourful costumes. Những người dân tộc thiểu số thường mặc trang phục nhiều màu sắc.

custom /'kʌstəm/	tập quán, phong tục		<p>My country has the custom of giving presents at Christmas.</p> <p>Đất nước tôi có phong tục tặng quà vào Giáng Sinh.</p>
ethnic /'eθnɪk/	(thuộc) dân tộc		<p>Vietnamese ethnic minority communities often reside in mountainous areas.</p> <p>Các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam thường sống ở vùng núi.</p>
major /'meɪdʒər/ (adj)	lớn, trọng đại, chủ yếu		<p>There have been major changes in our beliefs.</p> <p>Có nhiều thay đổi lớn trong tín ngưỡng của chúng tôi.</p>
minor /'maɪnər/ (adj)	nhỏ, không quan trọng		<p>Women used to play a minor role in the society.</p> <p>Phụ nữ đã từng có vai trò rất nhỏ trong xã hội.</p>
mountainous /'maʊntənəs/ (adj)	có núi		<p>Visitors are always stunned by the beauty of this mountainous area.</p> <p>Khách tham quan luôn luôn bị tráng ngợp trước vẻ đẹp của vùng núi này.</p>
poultry /'pəʊltri/ (n)	gia cầm		<p>My family used to raise poultry on the farm.</p> <p>Gia đình tôi đã từng chăn nuôi gia cầm ở trang trại.</p>
region /'ri:dʒən/ (n)	vùng		<p>Ho Chi Minh City is in the Southeast region of Vietnam.</p> <p>Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở phía Đông Nam Việt Nam.</p>

specialty /speʃəlti/(n)	đặc sản		You should try the local specialties. Bạn nên thử những đặc sản của địa phương.
terraced field /terəst fi:ld/	ruộng bậc thang		Tourists can see many terraced fields in Sa pa, Vietnam. Khách du lịch có thể nhìn thấy rất nhiều ruộng bậc thang ở Sa Pa, Việt Nam
unique/ju'ni:k/	độc đáo ,độc nhất		Every ethnic group of people has their unique customs. Mỗi nhóm dân tộc đều có những phong tục độc đáo.
worship /'wərʃɪp/ (v)	thờ phụng		People used to worship Sun God in ancient times. Con người đã từng thờ phụng thần Mặt Trời ở thời kỳ cổ đại

B. GRAMMAR.

I. ÔN TẬP CÂU HỎI. (QUESTION)

Theo quy tắc ngữ pháp, khi là câu hỏi thì chúng ta cần đảo trợ động từ (auxiliary verbs) lên trước chủ ngữ

1. Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions)

Câu hỏi dạng Yes/No Questions là dạng câu hỏi đòi hỏi câu trả lời là Yes (có) hoặc No (không).

Cấu trúc	Ví dụ
Trợ động từ (be/ do/ does) + chủ ngữ (S) + động từ +? Yes, S + trợ động từ / to be. Hoặc No, S + trợ động từ / to be + not	Isn't Lan going to school today? Hôm nay Lan đi học phải không? Yes, she is. (đúng vậy) Was Hung sick yesterday? No, he wasn't. (không, anh ấy không bệnh)

2. Wh-question

Trong tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu hỏi này được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions)

a. Các từ dùng để hỏi trong tiếng Anh

Who (Ai) (chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai) (chức năng tân ngữ)	What (Cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (cái nào) (để hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (như thế nào)	How much (Bao nhiêu)		How long (Bao lâu)
How far (Bao xa)	How old (Bao nhiêu tuổi)	How often (Bao nhiêu lần)	What time (Mấy giờ)

Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

- Nguyên tắc đặt câu hỏi
 - Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ :do/ does/ did
 - Nếu trợ động từ có sẵn (am/is/are/can /will/shall/would/could) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/does/did nữa.
- Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh-questions
Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi. Từ để hỏi có thể làm chủ ngữ (subject) hay tân ngữ (object) và bô ngữ.

Dạng	Cấu trúc	Chú ý
Dạng 1: Câu hỏi tân ngữ	Wh-word + auxiliary + S + V + object? Từ để hỏi + trợ động từ + chủ ngữ + động từ chính + (tân ngữ) Ví dụ: Where do you live? (Anh sống ở đâu?) What are you doing? (Anh đang làm gì thế?) Whom do you meet this morning? (Anh gặp lại ai sáng nay?) (Whom là tân ngữ của động từ “meet”) Who are you going with? (Bạn sẽ đi với ai?)	Object là danh từ, đại từ đứng sau động từ hoặc giới từ.
Dạng 2:	Wh-word + to be + S + complement?	Bô ngữ là danh từ

Câu hỏi bở ngữ	<p>(Từ để hỏi + động từ tobe + chủ ngữ + bở ngữ)</p> <p>Ví dụ.</p> <p>Where is John? (John ở đâu?)</p> <p>Who are you? (Bạn là ai?)</p> <p>Whose is this umbrella? (Cái ô này của ai?)</p> <p>Who is the head of your school? (Hiệu trưởng của trường anh là ai?)</p>	<p>hoặc tính từ</p> <p>Động từ tobe chia theo chủ ngữ</p>
Dạng 3: Câu hỏi chủ ngữ	<p>Wh-word + V + object?</p> <p>(Từ để hỏi + động từ chính + tên ngữ)</p> <p>Ví dụ.</p> <p>Who lives in London with Daisy? (Ai sống ở London cùng với Daisy vậy?)</p> <p>Who is opening the door? (Ai đang mở cửa đây?)</p> <p>Who teaches you English? (Ai dạy bạn Tiếng Anh?)</p> <p>Which is better? (Cái/loại nào tốt hơn?)</p> <p>What caused the accident? (Nguyên nhân gì đã gây ra tai nạn?)</p>	<p>Động từ chính luôn được chia theo ngôi thứ 3 số ít.</p>

C. Trường hợp câu hỏi đặc biệt với WHICH

Cách dùng	Ví dụ
<p>“Which” được sử dụng thay thế cho What và Who khi ta muốn hỏi ai đó chính xác về người hay vật trong một số lượng nhất định. Người nghe phải chọn trong giới hạn ấy để trả lời.</p>	<p>Which of you can't do this exercise? (Em nào (trong số các em) không làm được bài tập này?)</p> <p>Which way to the station, please? (Cho hỏi đường nào đi đến ga ạ?)</p>

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN.

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

- _____ is your cat? It is two months old.
 - How old
 - When
 - How much
- _____ did you begin working part-time here?
 - How long
 - When
 - How much

Bài 2: Điền từ thích hợp để hoàn thành các câu sau.

1. _____ have you give up smoking? For about two years.
2. _____ place is more densely populated – Ha noi or Ho Chi Minh City?

3. _____ broken Jane's favorite vase? Her brother did it.

4. _____ does Mr. Brown do? He's a researcher.

5. _____ ethnic groups are there in your country?

6. _____ is your grandmother? She's ninety years old.

7. _____ does your English teacher look like? She's young and pretty.

8. _____ water should we drink every day?

9. _____ did you use to go to school? I used to go on foot.

10. _____ is it from here to the nearest police station?

11. _____ songs is this singer performing? He is performing Trinh Cong Son's songs.

12. _____ was Ms Ann born? She was born in a small village.

13. _____ did you have for breakfast? - Bread and eggs.

14. _____ didn't you invite Jim to the senior prom?

15. _____ do they meet each other? - Almost every day.

Bài 3. Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. How much did you pay for that radio?	a. For 6 years
2. How long have you worked as an engineer?	b. About 6 kilometers
3. When did you start your career as a singer?	c. It's near the local park.
4. How far is it from here to Tom's mansion?	d. I prefer tea.
5. Where is the vet's located?	e. 10 dollars
6. How often do you go travelling?	f. It's mine
7. Which do you prefer: tea or coffee?	g. 6 years ago
8. Whose luggage is it?	h. Once or twice a year.

1. _____ 5. _____

2. _____ 6. _____

3. _____ 7. _____

4. _____

8. _____

Bài4. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành những câu hỏi dưới đây

1. _____ you like chocolate?
2. When _____ you begin studying here? 2 years ago.
3. Which movie _____ you watch last night?
4. How far _____ it from here to the town center?
5. How long _____ Ann and James been friends with each other?
6. What _____ you do tomorrow? I will just lie in my bed and read books.
7. Who _____ you pick up yesterday?
8. How old _____ they?
9. How many rooms _____ there in your house?
10. Who _____ sleeping in your room?
11. _____ you found your keys? No, I haven't found them yet.
12. _____ you travel to a mountainous area last summer?
13. How often _____ Ann visit her grandmother?
14. What _____ you use to do before your retirement?
15. Where _____ Jim going to? He is going to the library?

Bài5. Dựa vào từ cho sẵn, viết câu hỏi hoàn chỉnh

1. How many/ groups of people/ there/ in your country?
.....

2. How/ your/ party/ last week?
.....

3. How/ you/go/ school/ yesterday?
.....

4. Whose/ cat/ it?

5. Jim/ learn/ Geography/ at the moment?

6. You/ ever/ see/ terraced fields?

7. What/ kind of animal/ the farmers/ raise/ in your country?

8. What time/ the concert/ start?

9. How far/ it/ from/ your house/ to the local school?

10. You/ come/ my birthday party/ tomorrow?

11. Where/ you/go/ last summer?

12. How much/ money/ you/spend/on clothes/ last month?

13. How/ ethnic people/ dress/ in special occasions?

14. Who/ swim/ in the swimming pool/ now?

15. How often/ Mr. Smith/ now/ the lawn?

II. Mạo từ (Articles)

1. Định nghĩa

- Mạo từ là từ đứng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.
- Mạo từ trong tiếng Anh chỉ gồm ba từ và được phân chia như sau.

Mạo từ xác định (Definite article): ‘the’ được dùng khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói và người nghe biết rõ đối tượng đó.